TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 97/2025/DS-PT
Ngày: 28/02/2025
V/v "Chia tài sản chung; tranh chấp chia thừa kế; yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất…"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Việt Hà;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Vũ Đông;

Ông Đặng Đình Lực.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thùy Trang, Thư ký viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thúy - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 28 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 588/2024/TLPT-DS ngày 18 tháng 11 năm 2024 về việc "Chia tài sản chung; tranh chấp chia thừa kế; yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất…". Do có kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2024/DS-ST ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1050/2025/QĐ-PT ngày 10 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Cụ Nguyễn Thị T, sinh năm 1929; Cư trú tại: Thôn C, xã H, huyện Đ, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ Nguyễn Thị T:

1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1954; Địa chỉ: Số nhà G khu Đ ha P, quận T, thành phố Hà Nội (cũ là số nhà F, ngõ F đường L, quận T, thành phố Hà Nội); có mặt.

2. Ông Nguyễn Năng T1, sinh năm 1973; HKTT: Xóm C, thôn C, xã H, huyện Đ, thành phố Hà Nội; có mặt.

*** Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1974; Cư trú tại: Thôn C, xã H, huyện Đ, thành phố Hà Nội; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T2: Ông Hoàng Hữu S, sinh năm 1964, Văn phòng L4 và Cộng sự; Địa chỉ: Xóm N, xã C, huyện Đ, thành phố Hà Nội; có mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ủy ban nhân dân huyện Đ, thành phố Hà Nội; Địa chỉ: Đường C, thị trấn Đ, huyện Đ, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

2. Ông Vũ Thế L1, sinh năm 1970 (chồng bà T2); có mặt.

3. Anh Vũ Đức T3, sinh năm 1996; có mặt.

4. Chị Lê Thị H, sinh năm 1996 (vợ anh T3); vắng mặt.

5. Cháu Vũ Đức N, sinh năm 2021 (con anh T3 và chị H); vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của cháu Vũ Đức N: Anh Vũ Đức T3, sinh năm 1996 và chị Lê Thị H, sinh năm 1996; anh T3 có mặt, chị H vắng mặt.

6. Anh Vũ Đức T4, sinh năm 1994; vắng mặt.

7. Chị Hà Thị Thúy H1, sinh năm 1997 (vợ anh T4); vắng mặt.

8. Cháu Vũ Hà Quỳnh C, sinh năm 2019 (con anh T4 và chị H1); vắng mặt.

9. Cháu Vũ Đức P, sinh năm 2023 (con anh T4 và chị H1); vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của cháu Vũ Hà Quỳnh C và cháu Vũ Đức P: Anh Vũ Đức T4, sinh năm 1994 và chị Hà Thị Thúy H1, sinh năm 1997; Đều cư trú tại: Số B, ngõ B, đường H, xã H, huyện Đ, thành phố Hà Nội; đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn cụ Nguyễn Thị T và người đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Năng T1 trình bày:***

Chồng cụ T là cụ Nguyễn Quốc T5 (đã chết năm 2014). Sinh thời vợ chồng cụ T không có con đẻ nên nhận con nuôi là bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1974 tại Cô nhi viện tỉnh Q (lúc nhận con nuôi bà T2 mới 17 tháng tuổi).

Thời kỳ đầu hôn nhân, cụ T5 đi chiến trường. Cụ T ở nhà tiết kiệm tiền mua được thửa đất số 27, tờ bản đồ số 17 tại thôn C, xã H, huyện Đ. Vợ chồng cụ T và con nuôi là bà T2 ở tại thửa đất này và đến nay cụ T vẫn đang ở. Thửa đất đã được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R012900 ngày 22/7/2002 cho chủ sử dụng là hộ ông Nguyễn Quốc T5.

Cuối năm 1987, vợ chồng cụ mua thêm được 01 thửa đất số 105, tờ bản đồ số 05, tại thôn C, xã H, huyện Đ là 21m^2 đất của Hợp tác xã Nông nghiệp xã H và 2 lần mua thêm của người khác nữa để được 51m^2 đất như bây giờ. Năm 1994, cụ

xây ngôi nhà cấp 4 trên diện tích 51m^2 đất. Năm 1994, vợ chồng cụ T tổ chức cưới cho bà T2 lấy ông Vũ Tiến L2. Ông L2 là bộ đội chuyên nghiệp nên vợ chồng bà T2 vẫn ở cùng với vợ chồng cụ tại thửa đất số 27 tại thôn C, H. Đến nay, vợ chồng bà T2 sinh được 02 con trai là Vũ Đức T4, sinh năm 1994 và Vũ Đức T3 sinh năm 1996. Nhà đất tại thửa đất số 105, vợ chồng cụ cho bà thông gia mượn là cụ V (mẹ ông L2 là con rể cụ) để bán hàng. Đến năm 2001 cụ V trả lại nhà cho cụ. Năm 2003, 02 cháu cụ là Vũ Đức T4 và Vũ Đức T3 đã lớn và do gia đình đông người bất tiện sinh hoạt. Bà T2 có xin vợ chồng cụ cho vợ chồng bà T2 chuyển ra sinh sống tại thửa đất số 105, tờ bản đồ số 05 diện tích 51,1m^2 để ở và kinh doanh buôn bán và vợ chồng cụ đã nhất trí. Vợ chồng cụ còn nhất trí cho vợ chồng bà T2 phá nhà cũ để xây nhà 4 tầng ở như hiện nay.

Năm 2009, vợ chồng cụ có lập di chúc chung nguyện vọng định đoạt toàn bộ tài sản của vợ chồng cụ là 02 thửa đất cho bà T2. Sau khi vợ chồng cụ lập di chúc chung, cụ vẫn là người quản lý toàn bộ tài sản.

Năm 2003, cụ cho vợ chồng bà T2 phá nhà cấp 4 để xây nhà 1 tầng mái bằng cho thuê cửa hàng.

Ngày 06/3/2014, cụ T5 chết tại nhà đất thửa số 27. Toàn bộ việc lo ma do cụ và cháu cụ là Nguyễn Quốc T6 lo liệu.

Cụ T ở một mình tại nhà đất tại thửa đất số 27, nên cụ có bàn với bà T2 cho 01 cháu về ở cùng với cụ và chăm sóc cụ, hương khói cho cụ T5. Còn bà T2 vẫn ở thửa đất thửa đất số 105 không lo lắng gì. Mọi sinh hoạt thuốc thang cho cụ là do các cháu bên nội nhà cụ T5. Nay cụ yêu cầu bà T2 trả lại cho cụ toàn bộ thửa đất số 27 tờ bản đồ số 17 mà hiện nay cụ vẫn đang ở để cụ làm nơi hương khói thờ cúng. Còn thửa đất số 105 diện tích 51,1m^2 cụ sẽ chuyển nhượng lại cho bà T2, nhưng bà T2 không đồng ý. Cụ được biết bà T2 đã tự ý làm các thủ tục và được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 105.

Nay cụ T xin được thay đổi nội dung di chúc chung với cụ Thành lập năm 2009, cụ không đồng ý cho bà T2 phần tài sản của cụ nữa. Còn phần tài sản của cụ T5 thì đề nghị giải quyết và chia cho cụ hưởng 1 phần.

Vì vậy, cụ T đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết các vấn đề sau:

- Buộc bà T2 phải trả cho cụ thửa đất số 105 và diện tích đất bà mua của người khác liền kề với thửa đất này.

- Hủy GCNQSD đất đã cấp cho hộ gia đình bà T2 thửa đất số 105.

- Xác định công sức của cụ về việc tôn tạo và tạo dựng 02 thửa đất.

- Thay đổi nội dung di chúc của cụ và cụ T5 đã ký. Chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ T5.

- Buộc bà T2 thanh toán tiền thuê nhà tại thửa đất số 105 từ năm 2015 - 2020 là 5 năm 4 tháng mỗi tháng 7.000.000 đồng = 448.000.000 đồng và thanh toán tiền cụ đã nuôi 3 mẹ con bà T2.

Đối với yêu cầu độc lập của ông Vũ Thế L1, cụ T không đồng ý.

**** Bị đơn bà Nguyễn Thị T2 trình bày:*** Bà nhất trí như lời khai của cụ T về quan hệ gia đình. Bà không phải là con đẻ của cụ T mà do vợ chồng cụ T nhận bà từ cô nhi viện về nuôi từ khi bà còn rất nhỏ và coi bà như con đẻ.

Khi bà về với vợ chồng cụ T thì trong gia đình còn có cụ Nguyễn Thị L3 (chị gái cụ T) ở cùng. Vì vậy, bà chăm sóc vợ chồng cụ T và cụ L3.

Năm 1993, bà xây dựng gia đình với ông Vũ Thế L1. Vợ chồng bà ăn ở chung cùng vợ chồng cụ T và sinh được 02 con trai là Vũ Đức T4, sinh năm 1994 và Vũ Đức T3 sinh năm 1996. Vợ chồng bà cùng chăm sóc bố mẹ là cụ T, cụ T5 và chăm sóc chị gái cụ T là cụ L3.

Đến năm 2010 cụ L3 chết, năm 2014 cụ T5 chết. Vợ chồng bà có trách nhiệm lo ma cho cụ L3, cụ T5. Còn cụ T vẫn do vợ chồng và các con bà chăm sóc. Đến tháng 6/2016, cụ T tuổi cao và có thay đổi tính nết nên cụ đuổi mẹ con bà không cho ăn chung. Nhưng hàng ngày bà vẫn chăm sóc cụ, phục vụ cơm nước, giặt giũ dọn nhà cửa sạch sẽ. Tháng 10/2016, cháu T3 vào ở cùng với cụ T, nhưng ở đến tháng 4/2018 thì cụ T đuổi cháu T3 đi và đón anh P1 con ông T6 về ở cùng cụ. Mặc dù vậy mẹ con bà vẫn có trách nhiệm chăm sóc cụ T.

Ngày 07/11/2018, cụ T bắt bà phải ký giấy khước từ di chúc mà vợ chồng cụ T đã lập chung năm 2009. Do bà không nhất trí nên dẫn đến xô xát. Nay cụ T lại có đơn khởi kiện bà liên quan đến đất. Quan điểm của bà như sau: Thửa đất số 105 vợ chồng cụ T đã cho vợ chồng bà từ năm 1994, đến năm 2013 vợ chồng bà đã xây nhà 4 tầng ở ổn định và hai cụ không có ý kiến gì. Trong di chúc chung cụ T và cụ T5 cũng đã quyết định cho bà rồi nên thuộc tài sản của bà.

Cụ T5 có để lại di chúc cho bà tài sản, bà xin được hưởng phần tài sản theo di chúc. Các yêu cầu khác của cụ T không có căn cứ nên bà không chấp nhận.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*** Ông Vũ Thế L1 nhất trí như quan điểm của bà T2.

Về thửa đất số 105, tờ bản đồ số 05, diện tích 21m^2 tại thôn C, xã H, huyện Đ, thành phố Hà Nội: Năm 2005, bố vợ ông là cụ Nguyễn Quốc T5 làm hồ sơ xin cấp GCNQSD đất cho vợ ông là Nguyễn Thị T2 và được UBND huyện Đ cấp GCNQSD đất số AB 468730 ngày 25/5/2005 cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị T2. Về nguồn gốc thửa đất 105: tháng 02/1993 gia đình vợ ông được giao thửa đất số 105, tờ bản đồ số 5, diện tích 21m^2 đứng tên mẹ vợ ông là cụ Nguyễn Thị T. Sau đó, bố mẹ vợ ông là cụ T, cụ T5 có thỏa thuận miệng với mẹ đẻ ông là cụ Lê Thị V là cho bà T2 thửa đất 105.

Về tài sản trên đất: khoảng tháng 8/1993, sau đó mẹ đẻ ông xây nhà cấp 4 trên thửa đất này bán hàng ăn cùng em trai ông, trong quá trình sử dụng mẹ ông và em trai ông có bó bờ làm sân rồi làm mái trên đất của tập thể để bán hàng. Tiền xây dựng nhà đất là của mẹ đẻ ông cụ V. Em trai ông sử dụng liên tục cho đến năm 2001, mẹ ông nghỉ bán hàng thì nhà đất do vợ chồng ông quản lý sử dụng.

Năm 2003, vợ chồng ông phá ngôi nhà cấp 4 (do mẹ ông cụ V xây dựng từ năm 1993) và xây dựng nhà 1 tầng đổ mái bằng bằng tiền đền bù đất sản xuất nông nghiệp của vợ con ông và tiền của bố mẹ, anh em ông cho ông. Cụ T5 và cụ T không cho vợ chồng ông gì cả và cũng không có ý kiến gì về việc vợ chồng ông xây dựng. Sau khi xây xong, vợ chồng ông cho thuê đến năm 2013, vợ chồng ông phá ngôi nhà 1 tầng (xây dựng năm 2003), bằng tiền riêng của vợ chồng ông, vợ chồng ông đã xây 01 nhà 4 tầng như hiện nay.

Hiện trên đất này có vợ chồng ông cùng vợ chồng của các con ông cùng sinh sống là con trai Vũ Đức T4, sinh năm 1994 có vợ là Hà Thị Thúy H1, sinh năm 1997 và cháu nội là Vũ Hà Quỳnh C, sinh năm 2019 và Vũ Đức P, sinh năm 2023; con trai Vũ Đức T3, sinh năm 1996, có vợ là Lê Thị H, sinh năm 1996 và cháu nội Vũ Đức N, sinh năm 2021. Hiện nay, tại tầng 1 của ngôi nhà, các con của ông mở hàng kinh doanh bán hàng. Ngoài ra, không còn ai khác sinh sống trên đó.

Về phần diện tích 30,1m^2 (chưa được cấp GCNQSD đất) là do quá trình sử dụng mẹ đẻ ông cụ V và em trai ông tự sử dụng trước là bó bờ làm sân và làm mái che để bán hàng trên đất tập thể sau mỗi lần làm nhà mới thì vợ chồng ông lại xây dựng nhà phần bó bờ và làm sân trên đất của tập thể trước đó mà có.

Đối với giá trị tài sản đã định giá đối với thửa đất số 27 và thửa đất theo Biên bản định giá ngày 10/4/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã tiến hành, ông nhất trí.

Đối với ý kiến của cụ T về việc trả lại thửa đất 105, ông không đồng ý và ông đã có yêu cầu độc lập và đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu độc lập của ông: công nhận quyền sử dụng thửa đất trên là của gia đình ông bà Nguyễn Thị T2 và Vũ Thế L1, không phải của cụ Nguyễn Quốc T5 và cụ Nguyễn Thị T vì hai cụ đã cho vợ chồng ông bà từ năm 1993 đến nay.

Quan điểm của ông L1: Với yêu cầu khởi kiện của cụ T, ông không đồng ý và đề nghị Tòa án bác đơn của cụ Nguyễn Thị T về việc đòi quyền sử dụng đất bìa số AB 468730, vào số cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1076-TC-HB ngày 25/5/2005 thửa đất số 105, tờ bản đồ số 05, diện tích 21m^2 tại thôn C, xã H, huyện Đ, thành phố Hà Nội đứng tên bà Nguyễn Thị T2. Vì ông đã làm nhà 3 lần nhưng không ai có ý kiến gì phản đối.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan**:*

- ***Các anh chị Vũ Đức T4, Vũ Đức T3, Hà Thị Thúy H1, Lê Thị H***: Đều

có lời khai nhất trí như quan điểm của ông L1, bà T2.

***- Ủy ban nhân dân huyện Đ trình bày quan điểm*:** Tháng 5/2005 UBND huyện Đ nhận được hồ sơ của hộ gia đình bà Nguyễn Thị T2 đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 105, tờ bản đồ số 05 thôn C, xã H, huyện Đ. Hồ sơ đã được UBND xã H xác nhận, phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Ngày 25/5/2005, UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 468730 cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị T2, số hộ khẩu 292255 tại thửa đất số 105, tờ bản đồ số 05 diện tích 21m^2 tại thôn C, xã H, huyện Đ, thành phố Hà Nội. UBND huyện Đ đã cung cấp toàn bộ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình bà Nguyễn Thị T2 cho Tòa án.

Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị T2 tại thửa đất số 105, tờ bản đồ số 05 diện tích 21m^2 tại thôn C, xã H, huyện Đ, thành phố Hà Nội theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo thẩm quyền.

Căn cứ Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ; Kết quả định giá ngày 10/4/2024 của Hội đồng định giá cụ thể như sau:

- Về giá trị quyền sử dụng đất:

Giá trị quyền sử dụng đất theo giá thị trường là:

+ Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 17, diện tích 147m^2 (đo thực tế: 168,7m^2):

Giá trị = 168,7m^2 x 37.870.000 đồng/m^2 = **6.388.669.000 đồng** *(Sáu tỷ, ba trăm tám mươi tám triệu, sáu trăm sáu mươi chín nghìn đồng).*

+ Thửa đất số 105, tờ bản đồ số 05, diện tích 21m^2.

Phần diện tích đất chưa được cấp GCNQSD đất là 30,1m^2 (tổng diện tích cả thửa 51,1m^2).

Giá trị = 51,1m^2 x 84.939.000 đồng/m^2 = **4.340.382.900 đồng** *(Bốn tỷ, ba trăm bốn mươi triệu, ba trăm tám mươi hai nghìn chín trăm đồng).*

- Về giá trị xây dựng:

+ Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 17:

+ 01 nhà 01 tầng, tường 220, mái ngói, không có khu phụ, làm năm 2002, tỷ lệ chất lượng còn lại 40%, đơn giá 2.606.000 đồng/m^2 (đã bao gồm VAT), diện tích: 46,8m^2:

Giá trị = 46,8m^2 x 2.606.000 đồng/m^2 x 40%= 48.784.000 đồng (*Bốn mươi tám triệu, bảy trăm tám mươi tư nghìn đồng*).

+ Nhà tạm (nhà vệ sinh), tường xây gạch 110 làm khu phụ, làm 2002, tỷ lệ chất lượng còn lại 40%, đơn giá 1.781.000 đồng/m^2 (đã bao gồm VAT), diện tích: 5,2m^2:

Giá trị = 5,2m^2 x 1.781.000 đồng/m^2 x 40% = 3.704.000 đồng (*Ba triệu, bảy trăm linh tư nghìn đồng*).

+ Mái vẩy tôn bao gồm hệ khung thép đỡ, tỷ lệ chất lượng còn lại 40%, đơn giá 457.000 đồng/m^2 (đã bao gồm VAT), diện tích: 88m^2:

Giá trị = 88m^2 x 457.000 đồng/m^2 x 40% = 16.086.000 đồng (*Mười sáu triệu, không trăm tám mươi sáu đồng*).

+ Sân lát gạch đỏ 50 x 50, làm năm 2015, tỷ lệ chất lượng còn lại 55%, đơn giá 290.000 đồng/m^2 (đã bao gồm VAT), diện tích 88:

Giá trị = 88m^2 x 290.000 đồng/m^2 x 55% = 14.036.000 đồng (*Mười bốn triệu, không trăm ba mươi sáu nghìn đồng*).

+ Tường bao 220, bổ trụ, xây năm 2015, tỷ lệ chất lượng còn lại 55%, đơn giá 1.243.000 đồng/m^2 (đã bao gồm VAT), diện tích 30,0m^2:

Giá trị = 30,0m^2 x 1.243.000 đồng/m^2 x 55% = 20.509.000 đồng (*Hai mươi triệu, năm trăm linh chín nghìn đồng*).

+ Cửa sắt (vận dụng hoa sắt) làm năm 2015 (diện tích 7,6m^2), hàng rào hoa sắt trên tường (diện tích 15,0m^2), tỷ lệ chất lượng còn lại 55%, đơn giá 544.000 đồng/m^2 (đã bao gồm VAT), diện tích:

Giá trị = (15,0m^2 + 7,6m^2) x 544.000 đồng/m^2 x 55% = 6.762.000 đồng (*Sáu triệu, bảy trăm sáu mươi hai nghìn đồng*).

+ Nhà tạm, tường 110, không có khu phụ, nền lát gạch xi măng, đơn giá 1.461.000 đồng/m^2 (diện tích 14,0m^2) bên trên xây dựng gác xép bê tông, đơn giá 983.000 đồng/m^2 (diện tích 14,0m^2), tỷ lệ chất lượng còn lại 40% (đã bao gồm VAT):

Phần nhà tạm: Giá trị = 14,0m^2 x 1.461.000 đồng/m^2 x 40% = 8.181.000 đồng (*Tám triệu, một trăm tám mươi mốt nghìn đồng*).

Phần gác xép bê tông: Giá trị = 14,0m^2 x 983.000 đồng/m^2 x 40% = 5.505.000 đồng (*Năm triệu, năm trăm linh năm nghìn đồng*).

+ Thửa đất số 105, tờ bản đồ số 05, diện tích 21m^2:

Phần diện tích đất chưa được cấp GCNQSD đất là 30,1m^2 (tổng diện tích cả thửa 51,1m^2).

Nhà 3 tầng 01 tum, tường xây gạch, mái bằng bê tông cốt thép. Phần tum được đổ trần bê tông 1 phần khoảng 8m^2, phần còn lại của tum được lợp tôn, đơn giá 6.163.000 đồng/m^2 sàn xây dựng, tỷ lệ chất lượng còn lại 78%, diện tích sàn xây dựng 202,7m^2 (cả tum và phần lô za tầng 2, tầng 3), nhà xây năm 2013:

Giá trị = 202,7m^2 x 6.163.000 đồng/m^2 x 78% = 974.407.000 đồng (*Chín trăm bảy mươi tư triệu, bốn trăm linh bảy nghìn đồng*).

Tại Bản án sơ dân sự sơ thẩm số 64/2024/DS-ST ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định:

Căn cứ:

- Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 220; Điều 227; Điều 271; Điều 272; Điều 273; Điều 278; Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 645; Điều 675; Điều 669 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Điều 213; Điều 609; Điều 623; Điều 624; Điều 625; Điều 626; Điều 627; Điều 628; Điều 630; Điều 631; Điều 632; Điều 634; Điều 640; Điều 643; Điều 644; Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 659; Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 và Điều 14, Điều 17 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986;

- Luật đất đai năm 2003;

- Nghị quyết số 326/2016/UBNVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBTVQH về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; khoản 1 Mục II danh mục mức án phí lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị T về việc chia tài sản chung; Hủy 1 phần di chúc chung của cụ Nguyễn Thị T và chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Quốc T5.

1.1. Xác định tài sản chung của cụ Nguyễn Quốc T5 và cụ Nguyễn Thị T phát sinh trong thời kỳ hôn nhân là:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 27, tờ bản đồ số 17 thôn C, xã H, huyện Đ, tổng số 147m^2 (thực tế 168,7m^2) có giá trị = 6.388.669.000 đồng (Sáu tỷ, ba trăm tám mươi tám triệu, sáu trăm sáu mươi chín nghìn đồng).

Tài sản là các công trình trên diện tích đất trị giá = 66.174.000 đồng (Sáu mươi sáu triệu, một trăm bảy mươi tư nghìn).

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 105, tờ bản đồ số 05 thôn C, xã H, huyện Đ, tổng số 51,1m^2 (trong đó, có 21m^2 đất đã được cấp Giấy chứng nhận và 30,1m^2 đất chưa được cấp Giấy chứng nhận) = 4.340.382.000 đồng (Bốn tỷ, ba trăm bốn mươi triệu, ba trăm tám mươi hai nghìn đồng).

Tổng cộng = 10.795.225.000 đồng (Mười tỷ, bảy trăm chín mươi năm triệu, hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Cụ T được hưởng 60% của 10.795.225.000 đồng = 6.477.135.000 đồng (Sáu tỷ, bốn trăm bảy mươi bảy triệu, một trăm ba mươi lăm nghìn đồng)

Cụ T5 được hưởng 40% của 10.795.225.000 đồng = 4.318.090.000 đồng (Bốn tỷ, ba trăm mười tám triệu, không trăm chín mươi nghìn đồng).

Bà T2 công sức đóng góp di sản thừa kế của cụ T5 được xác định là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng).

Di sản của cụ T5 còn 3.318.090.000 đồng (Ba tỷ, ba trăm mười tám triệu, không trăm chín mươi nghìn đồng).

1.2. Xác định phần di chúc của cụ Nguyễn Thị T trong bản di chúc chung giữa cụ Nguyễn Quốc T5 và cụ Nguyễn Thị T lập ngày 01/01/2009 không có hiệu lực pháp luật.

Phần di chúc của cụ Nguyễn Quốc T5 trong bản di chúc chung giữa cụ Nguyễn Quốc T5 và cụ Nguyễn Thị T lập ngày 01/01/2009 có hiệu lực pháp luật từ thời điểm mở thừa kế là ngày cụ T5 chết 06/3/2014.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ T5 là cụ Nguyễn Thị T; bà Nguyễn Thị T2;

Cụ T được hưởng thừa kế của cụ T5 = 2/3 kỷ phần thừa kế không phụ thuộc vào di chúc = 1.106.030.000 đồng.

1.3. Chia thừa kế di sản của cụ T5 theo di chúc:

01 kỷ phần thừa kế chia theo pháp luật là 3.318.090.000 đồng : 2= 1.659.045.000 đồng. Nên 2/3 của 01 kỷ phần thừa kế = 1.106.030.000 đồng là kỷ phần cụ T được hưởng. Còn lại bà T2 được chia theo di chúc là: (3.318.090.000 - 1.106.030.000) = 2.212.060.000 đồng (Hai tỷ, hai trăm mười hai triệu, không trăm sáu mươi nghìn đồng).

1.4. Xác định tài sản riêng của cụ Nguyễn Thị T phát sinh tại thửa đất 27 sau khi cụ T5 chết (lát lại sân, làm mái tôn vì kèo sắt, tường bao quanh đất phía Đông và phía Nam, làm lại cổng đi) có giá trị = 57.393.000 đồng (Năm mươi bảy triệu, ba trăm chín mươi ba nghìn đồng).

1.5. Xác định tài sản riêng của bà Nguyễn Thị T2 và ông Vũ Thế L1 là ngôi nhà 4 tầng trên thửa đất 21m^2: diện tích xây dựng 51,1m^2/sàn x 4 tầng x 6.163.000 đồng/m^2 x 78%= 974.407.000 đồng (Chín trăm bảy mươi tư triệu, bốn trăm linh bảy nghìn đồng).

1.6. Xác định tài sản của các bên được hưởng như sau:

- Tài sản của cụ T:

+ 60% tài sản chung được chia với cụ T5: 6.477.135.000 đồng.

+ Kỷ phần thừa kế được chia: 1.106.030.000 đồng.

Cộng = 7.583.165.000 đồng (Bảy tỷ, năm trăm tám mươi ba triệu, một trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

- Tài sản riêng của cụ T: 57.393.000 đồng (Năm mươi bảy triệu, ba trăm chín mươi ba nghìn đồng).

à Tổng = **7.640.558.000 đồng** (Bảy tỷ, sá trăm bốn mươi triệu, năm trăm năm mươi tám nghìn đồng).

- Tài sản của vợ chồng bà T2 và bà T2:

+ Công sức đóng góp vào di sản của cụ T5: 1.000.000.000 đồng.

+ Được chia thừa kế : 2.212.060.000 đồng.

Cộng = 3.212.060.000 đồng (Ba tỷ, hai trăm mười hai triệu, không trăm sáu mươi nghìn đồng).

- Tài sản riêng của vợ chồng bà T2: 974.407.000 đồng (Chín trăm bảy mươi tư triệu, bốn trăm linh bảy nghìn đồng).

à Tổng = **4.186.467.000 đồng** (Bốn tỷ, một trăm tám mươi sáu triệu, bốn trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).

1.7. Giao bằng hiện vật cho các bên, có chênh lệch thì thanh toán bằng tiền như sau:

+ Giao cho cụ T:

Quyền sử dụng toàn bộ đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 27, tờ bản đồ số 17 (có nhà cấp 4 có giá trị 6.454.843.000 đồng và 57.393.000 đồng (tài sản riêng) *(Có sơ đồ thửa đất kèm theo).*

So với tài sản cụ T được hưởng 7.583.165.000 đồng - 6.454.843.000 đồng thiếu 1.128.322.000 đồng (Một tỷ, một trăm hai mươi tám triệu, ba trăm hai mươi hai nghìn đồng).

+ Giao cho bà T2 và gia đình bà T2:

Quyền sử dụng 51,1m^2 đất (trong đó có 21m^2 đất đã được cấp giấy chứng nhận và tạm giao cho bà T2 30,1m^2 đất (chưa được cấp GCNQSD đất) tại thửa đất số 105 tờ bản đồ số 05 thôn C, xã H, huyện Đ, thành phố Hà Nội *(Có sơ đồ thửa đất kèm theo)*, có trị giá 4.340.382.000 đồng thừa 1.128.322.000 đồng (Một tỷ, một trăm hai mươi tám triệu, ba trăm hai mươi hai nghìn đồng) so với kỷ phần bà T2 được hưởng.

Trên đất có nhà 4 tầng (do gia đình bà T2 xây dựng) là tài sản riêng của vợ chồng bà T2 có giá trị 974.407.000 đồng.

Cộng = 5.314.789.000 đồng (Năm tỷ, ba trăm mười bốn triệu, bảy trăm tám mươi chín nghìn đồng).

+ Phần thanh toán chênh lệch: Bà T2 phải có trách nhiệm thanh toán cho cụ T số tiền chênh lệch là 1.128.322.000 đồng (Một tỷ, một trăm hai mươi tám triệu, ba trăm hai mươi hai nghìn đồng).

2. Không chấp nhận các yêu cầu sau của nguyên đơn:

- Về việc xác định thửa đất số 105, tờ bản đồ số 05, tổng số 51,1m^2 (trong đó, có 21m^2 đất đã được cấp Giấy chứng nhận và 30,1m^2 đất chưa được cấp Giấy chứng nhận) tại thôn C, xã H, huyện Đ, thành phố Hà Nội là tài sản riêng của cụ Nguyễn Thị T.

- Về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Đ đã cấp cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị T2.

- Về việc buộc bà Nguyễn Thị T2 thanh toán tiền thuê nhà.

- Về việc xác định quyền sử dụng đất cụ khai mua của người khác tại vị trí thửa đất 105 tờ bản đồ số 05 thôn C, xã H, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

3. Đình chỉ yêu cầu của cụ Nguyễn Thị T về việc buộc bà Nguyễn Thị T2 thanh toán cho cụ T tiền nuôi dưỡng ba mẹ con bà T2.

4. Không chấp nhận yêu cầu cầu độc lập của ông Vũ Thế L1: Về việc công nhận thửa đất số 105, tờ bản đồ số 05, diện tích 21m^2 tại thôn C, xã H, huyện Đ, thành phố Hà Nội là tài sản của vợ chồng ông L1, bà T2.

5. Cụ Nguyễn Thị T trách nhiệm liên hệ với cơ quan cấp có thẩm quyền để đăng ký biến động quyền sử dụng đất tại thửa đất số 27, tờ bản đồ số 17 thôn C, xã H, huyện Đ theo quyết định của bản án.

Bà Nguyễn Thị T2 và ông Vũ Thế L1 có trách nhiệm liên hệ với cơ quan cấp có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký biến động Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đề nghị xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với phần đất chưa có Giấy chứng nhận và và tài sản liền gắn liền với đất tại thửa đất số 105, tờ bản đồ số 7 thôn C, xã H, huyện Đ theo quyết định của bản án.

6. Không chấp nhận các yêu cầu khác của các bên đương sự.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/7/2024, nguyên đơn cụ Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 17/7/2024, bị đơn bà Nguyễn Thị T2 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 17/7/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Thế L1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm: Nguyên đơn cụ Nguyễn Thị T; bị đơn bà Nguyễn Thị T2; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Thế L1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Người đại diện theo ủy quyền của cụ Nguyễn Thị T trình bày:

Căn cứ vào Quyết định giao đất 1993 của Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho cụ T, tờ bản đồ số 105, tờ bản đồ số 05 cấp cho cá nhân cụ T, mục đích sử dụng đất để thêm thu nhập cho người già có hoàn cảnh neo đơn, nên công nhận thửa 105 là tài sản riêng của cụ T.

Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận cấp cho bị đơn bà T2 là giả mạo, nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy Giấy chứng nhận cấp cho bị đơn chị T2; Cụ T ở một mình và mua thửa đất, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét công sức của cụ T trong thửa 27 là cao hơn cụ T5; Bà T2 được hưởng công sức 1 tỷ trong khối tài sản cụ T5 để lại là quá nhiều. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của bà T2 và ông L1.

- Bị đơn bà T2, người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T2, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Thế L1, trình bày: Căn cứ hồ sơ vụ án, đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ T đòi quyền sử dụng đất đối với thửa 105, tờ bản đồ số 05 đã được cấp Giấy chứng nhận số AB 468730 ngày 25/5/2005 đứng tên hộ gia đình bà T2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông L1 với thửa đất số 105, tờ bản đồ số 05 để đảm bảo quyền theo đúng quy định của pháp luật về nơi ở cho ông L1 bà T2. Công nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AB 468730 ngày 25/5/2005 đứng tên hộ gia đình bà T2 là hợp pháp. Đề nghị Hội đồng xét xử trích công sức đóng góp, tôn tạo thửa đất số 27 cho vợ chồng, con chị T2 bằng 1 kỷ phần. đối với thửa đất số 105 đề nghị Tòa áp dụng án lệ 03, tuyên chấp nhận yêu cầu độc lập của ông L1 và đề nghị của bà T2.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm:

- Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 giữ nguyên Bản án sơ thẩm. Không chấp nhận kháng cáo nguyên đơn cụ T, bị đơn bà T2 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông L1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị T, bị đơn bà Nguyễn Thị T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Thế L1 được nộp trong thời hạn quy định của pháp luật nên đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, thời hiệu khởi kiện, tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết là đúng pháp luật.

[1.3] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Tòa án đã thực hiện việc triệu tập hợp lệ đối với các đương sự, nguyên đơn cụ Nguyễn Thị T và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Người đại diện theo ủy quyền của cụ T có mặt tại phiên tòa; một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xét xử vắng mặt, đã có lời khai trong quá trình giải quyết vụ án.. Do đó, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt những người này theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Xét kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị T; bị đơn bà Nguyễn Thị T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Thế L1. Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Về quan hệ huyết thống và gia đình: Các bên đương sự đều thống nhất cụ Nguyễn Thị T xây dựng gia đình với cụ Nguyễn Quốc T5 từ khoảng năm 1952 - 1954, hai cụ không có con đẻ mà nhận con nuôi là bà Nguyễn Thị T2 ở Cô nhi viện khi bà T2 còn rất nhỏ (17 tháng tuổi). Các cụ không có con riêng. Bố mẹ của cụ T5 đều chết trước cụ T5; cụ T5 không để lại nghĩa vụ gì.

Ngày 06/3/2014 cụ Nguyễn Quốc T5 chết có để lại di chúc chung với cụ Nguyễn Thị T.

[2.2] Về tài sản và nguồn gốc tài sản có liên quan trong vụ án:

[2.2.1] Về tài sản:

- Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 17 có diện tích 147m^2 (diện tích đo thực tế là 168,7m^2) tại thôn C, xã H, huyện Đ, có nguồn gốc do cụ Nguyễn Thị T mua khoảng năm 1958 mục đích để ở trong thời gian cụ T5 đi bộ đội. Sau khi có đất hai cụ làm nhà cấp 4. Năm 1976, cụ T5 đón bà Nguyễn Thị T2 về làm con nuôi. Cả gia đình ở tại nhà đất này.

Quá trình sử dụng nhà đất:

+ Ngày 20/4/2002, cụ Nguyễn Quốc T5 có Đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 27, tờ bản đồ số 17 có diện tích 147m^2 (đo thực tế 168,7m^2) thôn C, xã H, huyện Đ.

+ Ngày 22/7/2002, UBND huyện Đ cấp GCNQSD đất cho hộ gia đình ông Nguyễn Quốc T5 (số HK: 292255) được quyền sử dụng thửa số 27, tờ bản đồ số 17 có diện tích 147m^2 thôn C, xã H, huyện Đ. HKGĐ gồm: cụ Nguyễn Thị T - chủ hộ; bà Nguyễn Thị T2 (con); cụ Nguyễn Quốc T5 (chồng); anh Vũ Đức T4 - sinh năm 1994; và Vũ Đức T3 - sinh năm 1996.

+ Ngày 01/01/2009, cụ T5 và cụ T lập di chúc cho bà T2 thửa đất này.

- Thửa đất số 105, tờ bản đồ số 05, diện tích 21m^2 tại thôn C, xã H, huyện Đ.

+ Ngày 12/02/1993, UBND huyện Đ có Quyết định giao cho cụ Nguyễn Thị T được sử dụng 21m^2 đất.

+ Ngày 04/4/2004, cụ T, cụ T5 và bà T2 có ký "*Bản cam kết*" về việc hộ gia đình thống nhất cử bà Nguyễn Thị T2 làm đại diện cho gia đình đứng tên kê khai đăng ký cấp GCNQSD đất.

+ Ngày 06/10/2004 , bà T2 có Đơn xin cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số 105, tờ bản đồ 05, diện tích 21m^2, thôn C, xã H, huyện Đ.

+ Ngày 25/5/2005, UBND huyện Đ ký cấp GCNQSD đất thửa 105, tờ bản đồ 05 diện tích 21m^2 cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị T2 - SHK 292255.

+ Ngày 01/01/ 2009, cụ T5 và cụ T lập di chúc cho bà T2 thửa đất này.

+ Ngày 11/12/2010, cụ Nguyễn Thị T và chồng là cụ Nguyễn Quốc T5 cùng với vợ chồng bà Nguyễn Thị T2, ông Vũ Thế L1, cháu Vũ Đức T4 ký "Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất" thửa đất số 105, tờ bản đồ 05, diện tích 21m^2 để thế chấp cho Ngân hàng N1 - Chi nhánh Đ để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng tín dụng do hai bên ký kết là 400.000.000 đồng.

+ Năm 2013, cụ T5 và cụ T cho vợ chồng bà T2 ra ở tại thửa đất và vợ chồng bà T2 đã xây nhà 4 tầng ăn ở ổn định.

[2.2.2] Về nguồn gốc tài sản:

Đối với thửa đất số 27, tờ bản đồ số 17 có diện tích 147m^2 (đo thực tế 168,7m^2) do cụ T mua năm 1958, lúc này cụ T5 đang trong quân đội. Xét thấy mặc dù theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 có quy định tại Điều 15 "*Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới* " nên xác định thửa đất số 27, tờ bản đồ số 17, diện tích 147m^2 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của cụ T và cụ T5. Tuy nhiên cụ T là người trực tiếp lao động kiếm tiền mua đất và cải tạo đất trong suốt nhiều năm cho đến khi cụ T5 đi bộ đội trở về vì vậy cần xác định cụ T có nhiều công sức trong việc tạo dựng khối tài sản chung hơn cụ T5.

Đối với thửa đất số 105, tờ bản đồ số 05, diện tích 21m^2 đã được cấp Giấy chứng nhận cũng do cụ T đứng tên mua năm 1986 theo tiêu chuẩn neo đơn để có thu nhập về già, trong quá trình sử dụng đất gia đình cụ T có mua và san lấp thêm nên có diện tích đo thực tế là 51,1m^2, Mặc dù vậy, căn cứ Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có quy định: "*Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ hoặc chồng tạo ra, thu nhập về nghề nghiệp và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được cho chung*".

Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 27, tờ bản đồ số 17 có diện tích 147m^2 (đo thực tế 168,7m^2) và thửa đất số 105, tờ bản đồ số 05, diện tích 21m^2

(diện tích sử dụng thực tế là 51,1m^2) cũng là tài sản chung của cụ T và cụ T5 là có căn cứ pháp luật.

[2.2.3] Đối với bản di chúc chung của cụ T và cụ Thành lập ngày 01/01/2009 để phán quyết cho bà T2 toàn bộ tài sản chung của 02 cụ, nay cụ T yêu cầu hủy di chúc. Xét yêu cầu này của cụ T cho thấy: Thời gian 02 cụ ký di chúc, cả 02 cụ đều mạnh khỏe và minh mẫn, có xác nhận của chính quyền địa phương nên phù hợp với quy định của pháp luật. Kể từ ngày ký di chúc chung cho đến khi cụ T5 chết, cụ T5 không có văn bản nào thay đổi nội dung di chúc đã ký. Như vậy cụ T5 đã tự nguyện di chúc cho bà T2 hưởng tài sản của cụ. Ngày 06/3/2014 cụ T5 chết, di chúc phần của cụ T5 phát sinh hiệu lực pháp luật. Cụ T xin thay đổi di chúc nhưng cụ T chỉ có quyền thay đổi đối với phần tài sản của cụ T đã di chúc là phù hợp với quy định tại Điều 640 BLDS năm 2015.

[2.2.4] Cụ T kháng cáo thửa đất 105 là tài sản riêng của cụ là không có căn cứ. Như đã phân tích trên thửa đất số 105, tờ bản đồ số 05 tại thôn C, xã H, huyện Đ được xác định là tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân của cụ T5 và cụ T.

[2.2.5] Ông L1 có yêu cầu độc lập đề nghị công nhận thửa đất 105 trên là tài sản riêng của vợ chồng ông nhưng ông không đưa ra tài liệu chứng cứ thể hiện thửa đất 105 là của vợ chồng ông, mặt khác cụ T không thừa nhận đã cho vợ chồng ông thửa đất 105, việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 105 trên cho bà T2 là không đúng quy định của pháp luật (do bà thư tự ý chuyện tên từ hộ gia đình sang tên bà T2). Do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu độc lập của ông L1. Tuy nhiên, trước đây cụ T và cụ T5 đã giao cho vợ chồng bà T2 trực tiếp quản lý sử dụng thửa đất từ năm 1994, cho vợ chồng bà T2 xây nhà 4 tầng kiên cố trên đất để ở; nên Tòa án sơ thẩm đã giao cho gia đình bà T2 thửa đất này và không hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp là có căn cứ.

[2.2.6] Về yêu cầu công sức tạo dựng tài sản chung: Như phân tích trên, Tòa án sơ thẩm xác định cả hai thửa đất 27 và 105 đều là tài sản chung của cụ T và cụ T5 tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân, tuy nhiên cần xem xét công sức của cụ T trong khối tài sản chung của vợ chồng nhiều hơn so với cụ T5. Hội đồng xét xử xác định công sức của cụ T là 60%; công sức của cụ T5 là 40% là có căn cứ pháp luật.

[2.2.7] Về công sức đóng góp, tôn tạo, duy trì chăm sóc nuôi dưỡng bố mẹ của bà T2: Bà T2 được cụ T5, cụ T nhận nuôi năm 1976 khi còn nhỏ (17 tháng tuổi. Sau khi kết hôn năm 1993 vợ chồng bà T2 vẫn ở trên thửa đất số 27 cùng cụ T5, cụ T và cụ L3 (chị gái cụ T) sau đó chuyển đến ở tại thửa đất 105 (tại thời điểm này cụ T5, cụ T, cụ L3 đã già, trên 60 tuổi). Cụ T5 chết năm 2014 đến năm 2018 cụ T mới có đơn khởi kiện. Do đó vợ chồng bà T2 ở trên đất có công sức nhất định trong việc chăm sóc cụ T5, cụ T và cụ L3, Tòa án sơ thẩm đã trích công sức cho bà T2 1.000.000.000 đồng từ di sản của cụ T5 là phù hợp.

[3] Như vậy, Bản án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của cụ T về việc chia tài sản chung; hủy 1 phần di chúc chung của cụ T và chia thừa kế di sản của cu T5; không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông L1 là có căn cứ pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, người kháng cáo không cung cấp thêm chứng cứ mới, nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Cụ Nguyễn Thị T là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm. Bà Nguyễn Thị T2 và ông Vũ Thế L1 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị T;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T2;

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Thế L1.

Giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2024/DS-ST ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, cụ thể như sau:

2. Về án phí: Cụ Nguyễn Thị T là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm. Bà Nguyễn Thị T2 và ông Vũ Thế L1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm, được đối trừ số tiền tạm ứng đã nộp theo Biên lai thu số 0023631 ngày 06/9/2024 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

3. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- Cục THADS thành phố Hà Nội;
- Các đương sự (theo địa chỉ).
- Lưu HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Việt Hà